

Bản án số:63/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29-9-2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Sửu

Ông Trần Anh Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2020/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 228/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Giáp Thị Ph, sinh năm 1977 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh B

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Trọng T, sinh năm 1978 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh B.

2. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- UBND huyện T, tỉnh B

Do ông Nguyễn Văn H – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền tại Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng vụ án số 2984/QĐ- UBND ngày 19/6/2020 (vắng mặt)

- Anh Giáp Trọng Ph, sinh năm 1982 (có mặt)

- Chị Đỗ Thị Th, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Chị Th do anh Ph đại diện theo ủy quyền (có mặt)

Đều cư trú: Phòng 12.01 Tòa A2, chung cư Ecolife Capital, số 58 Tổ Hữu, phường M, quận N, thành phố H;

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 (có mặt)

- Bà Giáp Thị C, sinh năm 1970 (có mặt)
Ông H do bà C đại diện theo ủy quyền
Đều cư trú: thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh B;
- Anh Hoàng Trọng T, sinh năm 1981 (vắng mặt)
- Chị Phạm Thị Th, sinh năm 1983 (có mặt)
Đều cư trú: thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Giáp Thị Ph trình bày:

Chị và anh T kết hôn tháng 12 năm 2002, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh B, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 2 năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh Tr có người phụ nữ khác về thường xuyên xúc phạm đến bố mẹ chị và đánh đập chị, mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2019. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tr.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Hoàng Lan P, sinh ngày 09/9/2003 và Hoàng Trọng L, sinh ngày 02/3/2012, hiện hai con đang ở cùng với vợ chồng. Vợ chồng ly hôn chị xin được 2 con chung, chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 1.500.000 đồng/ 1 cháu/ tháng.

Về tài sản chung: 01 tô loại Toyota; nhà ở cấp 4 diện tích 193m², sân lát gạch, công trình phụ, ao thả cá đồ bê tông vùng quanh ao, một số công trình khác và cây cối lâm lộc trên diện tích đất thuê của UBND huyện T. Chị đề nghị chia đôi tài sản, chị có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ tài sản trên diện tích đất thuê của UBND huyện T và đồng ý trích chia giá trị chênh lệch bằng tiền cho anh T.

Đối với diện tích đất 3.737 m² vợ chồng chị thuê của UBND huyện T, thời hạn thuê đất đến năm 2025, với giá thuê đất mỗi năm là 1.323.630 đồng, tiền thuê đất vợ chồng chị đóng hàng năm. Đối với diện tích nêu trên nếu ai ở trên diện tích đất thuê thì sẽ có trách nhiệm tiếp tục đóng thuế cho UBND huyện T.

Về nghĩa vụ chung của vợ chồng: vợ chồng chị còn nợ bà C, ông H 9.000.000 đồng (chín triệu đồng); nợ anh Ph, chị Th 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); nợ anh T, chị Th 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), chị đề nghị chia đôi công nợ.

Về ruộng tranh tác: chị Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà chị Ph có mặt giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh Hoàng Trọng T.

Về con chung: vợ chồng chị có 02 con chung, do cháu L thường xuyên bị đau ốm, chị hiện là bác sỹ khoa nhi có điều kiện chăm sóc cho cháu L nên chị xin được nuôi cháu L còn để anh T nuôi dưỡng cháu P. Chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 1.500.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: chị đề nghị giải quyết tài sản chung của vợ chồng gồm có 01 xe ô tô; nhà ở cấp 4 diện tích 193m², công trình chăn nuôi 200m², các tài sản khác và cây cối lâm lộc trên diện tích đất tích 3.737 m² vợ chồng chị thuê của UBND huyện T. Chị đề nghị được sử dụng nhà ở và toàn bộ tài sản trên diện tích đất 3.737 m², chị đồng ý để anh T sử dụng 01 xe ô tô, chị trích chia chênh lệch bằng tiền cho anh T. Chị đề nghị được tiếp tục thuê diện tích đất của UBND huyện T.

Về nghĩa vụ chung của vợ chồng: chị và anh T có trách nhiệm chung đối với khoản nợ của chị Th, anh T; chị Th, anh Ph; bà C, ông H.

Tại bản tự khai ngày 09/3/2020, bị đơn là anh Hoàng Trọng T trình bày: anh và chị Ph kết hôn tháng 12 năm 2002, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh B. Việc kết hôn giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng không có gì lớn nhưng do chị Ph làm những điều quá đáng với anh đã gây bức xúc cho anh. Nay chị Ph làm đơn xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn với chị Ph. Trường hợp chị Ph kiên quyết xin ly hôn anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: vợ chồng anh có 02 con chung là Hoàng Lan P, sinh ngày 09/9/2003 và Hoàng Trọng L, sinh ngày 02/3/2012. Vợ chồng ly hôn, anh xin nuôi cháu L, chị Ph nuôi cháu P, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: trên diện tích 3.737 m² vợ chồng anh thuê của UBND huyện T, thời hạn thuê là 20 năm, diện tích thuê của UBND huyện T vợ chồng đã làm ao thả cá, trên diện tích đất có trồng bông, nhãn, xoài khoảng 60 cây, làm nhà cấp 4 diện tích 193m², công trình chăn nuôi 200m², làm sân, cổng và 01 xe ô tô Altis. Vợ chồng ly hôn, anh đề nghị chia đôi tài sản, trường hợp chị Ph lấy toàn bộ tài sản thì trích chia bằng tiền cho anh, nếu chị Ph không sử dụng tài sản thì anh sử dụng tài sản chung của vợ chồng, anh trích chia bằng tiền cho chị Ph.

Về nghĩa vụ chung của vợ chồng: vợ chồng anh còn nợ bà C, ông H 9.000.000 đồng (chín triệu đồng); nợ anh Ph, chị Th 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); nợ anh T, chị Th 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), anh đề nghị chia đôi công nợ.

Về ruộng canh tác: không có, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh T có mặt đồng ý ly hôn với chị Ph.

Về con chung: vợ chồng ly hôn, anh xin được nuôi 02 con chung, anh không yêu cầu chị Ph phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Trường hợp chị Ph xin nuôi cháu L anh cũng đồng ý để chị Ph nuôi cháu L, anh nuôi cháu Ph. Anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Ph.

Về tài sản chung: anh đề nghị được sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và trích chia cho chị Ph 500.000.000 đồng. Trường hợp chị Ph sử dụng nhà và tài sản trên diện tích đất thuê của UBND huyện T, anh đồng ý sở hữu, sử dụng 01 xe ô tô, chị Ph phải trích chia cho anh số tiền 500.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ chung của vợ chồng: anh xác nhận vợ chồng còn nợ bà C, ông H 9.000.000 đồng; nợ anh Ph, chị Th 150.000.000 đồng; nợ anh T, chị Th 50.000.000 đồng, anh đề nghị chia đôi công nợ.

Đối với diện tích 3.737 m² thuê của UBND huyện T anh đồng ý ai được giao sử dụng tài sản trên diện tích đất sẽ tiếp tục thuê đất và thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký với UBND huyện T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 04/9/2020 như sau:

Theo hợp đồng thuê đất số 06 ngày 28/9/2005 thì người thuê đất là chị Giáp Thị Ph, trú tại thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh B đã nộp tiền thuê đất hàng năm cho đến nay thì thời hạn thuê còn 5 năm, mục đích là để nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. UBND huyện T sẽ tiếp tục cho người đứng tên trong hợp đồng thuê đất tiếp tục thuê diện tích đất nêu trên. Đối với tài sản làm trên diện tích đất trái phép thì không được chuyển nhượng, tài sản cho tổ chức, cá nhân khác. Tại phiên tòa ông H vắng mặt:

Tại bản tự khai ngày 09/3/2020 và ngày 21/5/2020 anh Giáp Trọng Ph, chị Đỗ Thị Th trình bày: ngày 03/01/2019 âm lịch vợ chồng anh T, chị Ph có gọi điện hỏi vay vợ chồng anh chị số tiền 150.000.000 đồng để mua xe ô tô, vợ chồng anh chị đồng ý cho vợ chồng chị Ph vay. Ngày 25/02/2019 dương lịch vợ chồng anh chị đã chuyển số tiền 150.000.000 đồng cho vợ chồng chị Ph, anh T. Vợ chồng anh cho chị Ph, anh T vay tiền không thỏa thuận lãi suất và cũng không có giấy tờ gì. Từ khi vay đến nay vợ chồng chị Ph chưa trả số tiền vay. Nay anh Ph, chị Th yêu cầu vợ chồng chị Ph, anh T trả anh số tiền vay 150.000.000 đồng, anh Ph, chị Th không yêu cầu tính lãi. Số tiền chị Ph, anh T vay là tài sản chung của vợ chồng anh. Do điều kiện gia đình chị Th ủy quyền cho anh Ph tham gia giải quyết vụ án từ ban đầu cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa chị Th vắng mặt, anh Ph có mặt yêu cầu anh T, chị Ph trả số tiền vay 150.000.000 đồng, anh Ph không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 29/4/2020 bà Giáp Thị C, ông Nguyễn Văn H trình bày: Chị Ph là cháu ruột của bà C nên năm 2018 vợ chồng chị Ph, anh T có vay của vợ chồng ông bà số tiền 30.000.000 đồng để mua xe ô tô. Khi đến vay tiền có cả 2 vợ chồng chị Ph đến vay tiền, anh T là người trực tiếp nhận tiền. Khi vay tiền 2 bên không làm giấy tờ vay mượn gì. Sau khi vay tiền ngày 20/2/2019 vợ chồng chị Ph, anh T trả vợ chồng ông bà còn nợ 9.000.000 đồng. Đến nay vợ chồng anh T, chị Ph ly hôn ông bà yêu cầu vợ chồng anh T, chị Ph phải trả vợ chồng ông bà số tiền gốc đã vay còn nợ là 9.000.000 đồng, ông bà không yêu cầu lãi suất. Do điều kiện công việc ông H ủy quyền cho bà C tham gia giải quyết vụ án từ ban đầu cho đến khi kết thúc vụ án. Tại phiên tòa ông H, bà C có mặt yêu cầu anh T, chị Ph trả số tiền vay 9.000.000 đồng, ông H, bà C không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại bản tự khai ngày 29/4/2020 chị Phạm Thị Th trình bày: Tháng 2 năm 2019, vợ chồng anh T, chị Ph có hỏi vay vợ chồng chị số tiền 50.000.000 đồng để mua xe ô tô, vợ chồng chị đồng ý cho vợ chồng anh T vay số tiền 50.000.000 đồng.

Do anh T là anh trai của chồng chị nên khi vay không có giấy biên nhận vay tiền gì. Từ khi vay đến nay vợ chồng chị Ph chưa trả số tiền vay. Nay chị Th yêu cầu vợ chồng chị Ph, anh T trả anh số tiền vay 50.000.000 đồng, chị Th không yêu cầu tiền lãi. Số tiền chị Ph anh T vay là tài sản chung của vợ chồng chị.

Tại phiên tòa chị Th có mặt yêu cầu anh T, chị Ph trả số tiền vay 50.000.000 đồng, chị Th không yêu cầu trả tiền lãi.

Đối với anh Hoàng Trọng T, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T không đến Tòa án làm việc, hòa giải nên không thu thập được lời khai của anh T. Tại phiên tòa anh T vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Giáp Thị Ph và anh Hoàng Trọng T.

Về con chung: giao cho chị Giáp Thị Ph nuôi con chung là Hoàng Trọng L, sinh ngày 02/3/2012. Anh T nuôi con chung là Hoàng Lan P, sinh ngày 09/9/2003. Anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Ph là 1.000.000 đồng/ tháng kể từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: giao cho chị Ph được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản và cây cối lâm lộc trên diện tích đất thuê của UBND huyện T. Tổng giá trị tài sản là 905.176.000 đồng. Chị Ph phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh T là 262.588.000 đồng. Anh T được sử dụng, sở hữu 01 chiếc xe tô tô loại Atit trị giá 380.000.000 đồng và là 262.588.000 đồng do chị Ph trích chia giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền. Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là 642.588.000 đồng.

Chị Ph được tiếp tục thuê diện tích đất 3.737 m² thuê của UBND huyện T.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: xác nhận anh T, chị Ph có nợ của anh Hoàng Trọng T, chị Phạm Thị Th số tiền 50.000.000 đồng; nợ của anh Giáp Trọng Ph, chị Đỗ Thị Th số tiền là 150.000.000 đồng; nợ của bà Giáp Thị C, ông Nguyễn Văn H số tiền là 9.000.000 đồng.

Về chi phí định giá tài sản: chị Ph phải chịu 1.400.000 đồng chi phí định giá tài sản.

Về án phí: chị Ph, anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: chị Ph khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản với anh Hoàng Trọng T có nơi cư trú thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35,

điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa ông H, anh T, chị Th vắng mặt nhưng chị Th đã ủy quyền cho anh Ph. Ông H, anh T đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ph và anh T kết hôn tháng 12 năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến tháng 2 năm 2019, do chị Ph cho rằng anh T có người phụ nữ khác về đánh đập chị, bạo lực gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2019. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau. Nay chị Ph xác định không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu ly hôn với anh T. Anh T cũng đồng ý ly hôn với chị Ph. Hội đồng xét xử thấy, mâu thuẫn giữa chị Ph và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đều đề nghị được ly hôn. Căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ph và anh T.

[3] Về con chung: anh chị có 02 con chung là Hoàng Lan P, sinh ngày 09/9/2003 và Hoàng Trọng L. Vợ chồng ly hôn, chị Ph xin được nuôi dưỡng con chung là Hoàng Trọng L để anh T nuôi dưỡng con chung là Hoàng Lan P. Chị Ph yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị 1.500.000 đồng/ tháng. Anh T xin được nuôi dưỡng cháu L, anh không yêu cầu chị Ph phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Trường hợp chị Ph nuôi cháu L, anh T đồng ý để chị Ph nuôi dưỡng cháu L, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Ph. Hiện nay chị Ph là bác sỹ khoa nhi của bệnh viện phục hồi chứng năng sở y tế tỉnh B thu nhập là 15.000.000 đồng/ tháng, chị Ph đảm bảo đủ điều kiện khi được nuôi cháu L, đảm bảo cho cháu L phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần. Anh T hiện đang công tác tại trạm bơm Cống B thu nhập là 6.000.000 đồng/ tháng. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương đều xác nhận hiện nay cháu L đang ở với anh T, chị Ph. Tại đơn xin xác nhận của Ban giám hiệu trường Tiểu học Q xác nhận cháu L phát triển bình thường, học lực đạt kết quả học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện năm học 2019-2020. Hội đồng xét xử thấy: anh T và chị Ph có hai con chung Hoàng Lan P, sinh ngày 09/9/2003 và Hoàng Trọng L, sinh ngày 02/3/2012. Chị Ph, anh T đều có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu L. Anh T, chị Ph đều có đủ khả năng và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục con chung. Tuy nhiên, tại bản tự khai cháu L có nguyện vọng được ở với chị Ph. Cháu Ph có nguyện vọng anh T giám hộ cho cháu cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Để đảm bảo cho việc ổn định cuộc sống và học tập, chăm sóc cháu L nên cần giao cho chị Ph tiếp tục nuôi dưỡng cháu L, anh T nuôi dưỡng cháu P là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do anh T tự nguyện không yêu cầu chị Ph cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh nên không buộc chị Ph phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

Chị Ph yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị 1.500.000 đồng/tháng, kể từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy: anh T không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Ph là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, anh T có thu nhập là 6.000.000 đồng/tháng nên cần buộc anh T cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 10 năm 2020 con đến khi cháu L đủ 18 tuổi là phù hợp.

Sau khi ly hôn anh T, chị Ph có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh T, chị Ph thực hiện quyền này theo quy định tại khoản 1, 3 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

[4] Về tài sản chung: anh T, chị Ph đều xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có 01 xe ô tô Altis; nhà ở cấp 4 diện tích 193m², ao thả cá, công trình chăn nuôi 200m², sân, cổng, các công trình khác và cây cối lâm lộc trên diện tích đất 3.737 m² vợ chồng anh chị thuê của UBND huyện T.

Tổng giá trị tài sản chung được định giá bao gồm:

1. Nhà cấp 4 loại 1: 153m² trị giá: 377.145.000 đồng;
2. Nhà bếp, vệ sinh đồ trần (nhà cấp 3 loại 3) 40m² trị giá: 128.520.000 đồng;
3. Mái tôn chống nóng: 40m² trị giá: 8.000.000 đồng;
4. Chuồng lợn: 89m² trị giá: 47.348.000 đồng;
5. Mái vẩy: 65m² trị giá: 12.188.000 đồng;
6. Bê tông cổng: 3.5m³ trị giá: 3.675.000 đồng;
7. Bê tông sân: 9 khối trị giá: 23.692.000 đồng;
8. Sân gạch lát đá nem: 260m² trị giá: 23.400.000đồng;
9. Cửa sắt: 10.4m² trị giá: 8.132.000 đồng;
10. Lan can sắt: 32.8m² trị giá: 11.152.000 đồng;
11. Khối xây gạch chỉ (2 trụ cổng): 1.8 m³ trị giá: 1.830.000 đồng;
12. Khối đào ao: 6930 m³ trị giá: 138.600.000 đồng;
13. Bê tông kê ao: 50.3 m³ trị giá: 54.734.000 đồng;
14. Cây cối lâm lộc gồm:
 - 10 cây xoài đường kính 5cm trị giá: 4.040.000 đồng;
 - 10 cây dừa trị giá: 715.000 đồng;
 - 10 cây Nhãn có đường kính tán 3 đến 4 cm trị giá: 7.580.000 đồng;
 - 10 cây Bưởi đường kính gốc từ 2 đến 5m trị giá: 6.230.000 đồng;
15. Trần ốp gỗ: 153 m² trị giá: 48.195.000 đồng;
16. 01 chiếc ô tô loại Atit hãng Toyota = 380.000.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản chung là: 1.285.176.000 đồng.

Về tài sản chung của vợ chồng, chị Ph đề nghị chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Chị đề nghị được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trên diện tích đất thuê của UBND huyện T để anh T sở hữu, sử dụng 01 xe ô tô, chị đồng ý trích chia giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh T. Anh T đề nghị được sở hữu và sử dụng nhà và toàn bộ tài sản trên diện tích đất thuê của UBND huyện T trích chia bằng tiền cho chị Ph. Trường hợp chị Ph đồng ý để anh T được sở hữu và sử dụng 01 chiếc ô tô loại Atit hãng Toyota thì anh đồng ý để chị Ph sở hữu và sử dụng nhà và toàn bộ tài sản trên diện tích đất. Chị Ph trích chia cho anh số tiền là 500.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy: nhà cấp 4 diện tích 193m^2 , ao thả cá, công trình chăn nuôi 200m^2 , sân, cổng, một số tài sản khác và cây cối lâm lộc trên diện tích đất 3.737m^2 vợ chồng anh chị thuê của UBND huyện T, 01 xe ô tô Altis là tài sản chung của chị Ph, anh T cần chia cho anh T, chị Ph mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng.

Chị Ph, anh T đều có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng nhà và toàn bộ tài sản trên diện tích đất thuê của UBND huyện T. Tuy nhiên, cháu L giao cho chị Ph nuôi dưỡng, để đảm bảo việc ổn định sinh hoạt, học tập, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Ph và cháu L cần giao cho chị Ph được sở hữu, sử dụng nhà cấp 4 trị giá: 377.145.000 đồng; Nhà bếp, vệ sinh đồ trần (nhà cấp 3 loại 3) trị giá: 128.520.000 đồng; Mái tôn chống nóng: trị giá: 8.000.000 đồng; Chuồng lợn: trị giá: 47.348.000 đồng; Mái vẩy: trị giá: 12.188.000 đồng; Bê tông cổng: trị giá: 3.675.000 đồng; Bê tông sân: trị giá: 23.692.000 đồng; Sân gạch lát đá nem: trị giá: 23.400.000 đồng; Cửa sắt: trị giá: 8.132.000 đồng; Lan can sắt: trị giá: 11.152.000 đồng; Khối xây gạch chỉ (2 trụ cổng): trị giá: 1.830.000 đồng; Khối đào ao: trị giá: 138.600.000 đồng; Bê tông kê ao: trị giá: 54.734.000 đồng; Trần ốp gỗ: trị giá: 48.195.000 đồng và toàn bộ cây cối lâm lộc trên diện tích đất gồm: 10 cây xoài đường kính 5cm trị giá: 4.040.000 đồng; 10 cây dừa trị giá: 715.000 đồng; 10 cây Nhãn có đường kính tán 3 đến 4 cm trị giá: 7.580.000 đồng; 10 cây Bưởi đường kính gốc từ 2 đến 5m trị giá: 6.230.000 đồng. Tổng giá trị là 905.176.000 đồng. Chị Ph phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh T là 262.588.000 đồng.

Giao cho anh T được sở hữu và sử dụng 01 chiếc ô tô loại Atit hãng Toyota trị giá 380.000.000 đồng. Anh Tr được chị Ph trích chia giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền là 262.588.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là 642.588.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả được số tiền phải trả cho người được thi hành án thì còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[5] Đối với diện tích đất 3.737m^2 vợ chồng anh chị thuê của UBND huyện T vào năm 2005, thời hạn thuê đất đến năm 2025. Chị Ph anh T đều có ý kiến nếu ai được sở hữu và sử dụng nhà và tài sản trên diện tích đất nêu trên thì sẽ tiếp tục thuê diện tích đất. Tại biên bản ghi lời khai của đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T cho rằng theo hợp đồng thuê đất thì chị Ph là người trực tiếp ký hợp đồng thuê đất. UBND huyện T sẽ tiếp tục cho người đứng tên trong hợp đồng thuê đất tiếp tục thuê diện tích đất nêu trên. Chị Ph được giao sở hữu, sử dụng nhà ở cấp 4, công trình phụ các tài sản và cây cối lâm lộc trên diện tích đất 3.737m^2 nên cần tiếp tục cho chị Ph thuê diện tích đất 3.737m^2 theo hợp đồng số 06/HĐ- TD ngày 28/9/2005 giữa chị Hoàng Thị Ph và Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T và thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng thuê đất.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T, chị Ph đều thừa nhận vợ chồng có nợ của anh Hoàng Trọng T, chị Phạm Thị Th số tiền 50.000.000 đồng; nợ của anh Giáp Trọng Ph, chị Đỗ Thị Th số tiền là 150.000.000 đồng; nợ của bà Giáp Thị C, ông Nguyễn Văn H số tiền là 9.000.000 đồng. Tuy nhiên anh T, chị Th, anh Ph, chị Th, ông H, bà C không có yêu cầu độc lập trong vụ án này nên Hội đồng xét xử xác nhận vợ chồng anh T, chị Ph nợ anh T, chị Th 50.000.000 đồng; nợ của anh Ph, chị Th 150.000.000 đồng; nợ bà C, ông H 9.000.000 đồng.

[7] Về ruộng canh tác: chị Ph, anh T: không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về chi phí định giá tài sản:

Tổng chi phí định giá là 1.400.000 đồng. Tại phiên tòa chị Ph xin chịu cả tiền chi phí định giá nên cần chấp nhận sự tự nguyện của chị Ph chịu cả số tiền 1.400.000 đồng chi phí định giá tài sản. Chị Ph đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản.

[9] Về án phí: chị Ph, anh T phải án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[10] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 ; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 55; khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 59; khoản 2 Điều 81, Điều 82; Điều 83; khoản 1 Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Giáp Thị Ph và anh Hoàng Trọng T.

2. Về con chung: giao cho chị Giáp Thị Ph nuôi dưỡng con chung là Hoàng Trọng L, sinh ngày 02/3/2012. Anh Hoàng Trọng T nuôi dưỡng con chung là Hoàng Lan P, sinh ngày 09/9/2003. Anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Ph với mức là 1.000.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 10 năm 2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn chị Ph, anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Ph, anh T thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Ph được sở hữu, sử dụng nhà cấp 4 loại 1: 153m² trị giá: 377.145.000 đồng; Nhà bếp, vệ sinh đồ trần (nhà cấp 3 loại 3) 40m² trị giá: 128.520.000 đồng; Mái tôn chống nóng: 40m² trị giá: 8.000.000 đồng; Chuồng lợn: 89m² trị giá: 47.348.000 đồng; Mái vẩy: 65m² trị giá: 12.188.000 đồng; Bê tông cổng: 3.5m³ trị giá: 3.675.000 đồng; Bê tông sân: 9 khối trị giá: 23.692.000 đồng; Sân gạch lát đá nem: 260m² trị giá: 23.400.000đồng; Cửa sắt: 10.4m² trị giá: 8.132.000 đồng; Lan can sắt: 32.8m² trị giá: 11.152.000 đồng; Khối xây gạch chỉ (2 trụ cổng): 1.8 m³ trị giá: 1.830.000 đồng; Khối đào ao: 6930 m³ trị giá: 138.600.000 đồng; Bê tông kê ao: 50.3 m³ trị giá: 54.734.000 đồng; Trần ốp gỗ: 153 m² trị giá: 48.195.000 đồng và toàn bộ cây cối lâm lộc gồm: 10 cây xoài đường kính 5cm trị giá: 4.040.000 đồng; 10 cây dừa trị giá: 715.000 đồng; 10 cây Nhãn có đường kính tán 3 đến 4 cm trị giá: 7.580.000 đồng; 10 cây Bưởi đường kính gốc từ 2 đến 5m trị giá: 6.230.000 đồng trên diện tích đất 3.737 m²

thuê của UBND huyện T. Chị Ph phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh T là 262.588.000 đồng.

Giao cho anh T được sở hữu và sử dụng 01 chiếc xe ô tô loại Atit hãng Toyota trị giá 380.000.000 đồng. Anh T được chị Ph trích chia giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền là 262.588.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là 642.588.000 đồng.

Chị Ph được tiếp tục thuê diện tích đất 3.737 m² thuê của UBND huyện T và phải trả tiền thuê đất theo hợp đồng số 06/HĐ- TD ngày 28/9/2005 giữa chị Hoàng Thị Ph và Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: xác nhận anh T, chị Ph có nợ của anh Hoàng Trọng T, chị Phạm Thị Th số tiền 50.000.000 đồng; nợ của anh Giáp Trọng Ph, chị Đỗ Thị Th số tiền là 150.000.000 đồng; nợ của bà Giáp Thị C, ông Nguyễn Văn H số tiền là 9.000.000 đồng.

5. Về chi phí định giá tài sản:

Chị Ph phải chịu 1.400.000 đồng chi phí định giá tài sản. Chị Ph đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản.

6. Về lãi suất chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả được số tiền phải trả cho người được thi hành án thì còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí: Chị Giáp Thị Phư phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 29.703.520 đồng án phí chia tài sản chung. Được trừ vào 23.460.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006222 ngày 25 tháng 2 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Giáp Thị Ph còn phải nộp số tiền 6.543.520 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Hoàng Trọng T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 29.703.520 đồng án phí chia tài sản chung.

8. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh